Chi tiết mã HS 2202.99.40

Mã HS	2202.99.40
Mô tả hàng hóa	Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu, và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép, nước ép từ quả hạch (nut) hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09 / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Đồ uống có chứa cà phê hoặc đồ uống có hương liệu cà phê
Đơn vị	lít/kg
Thời điểm tạo	11/11/2026 06:48:54
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/22029940/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2760
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2760
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL2		BT2026!Q2760
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-TH)	0% (trừ TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-TH)	0% (trừ TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14	14%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E2738
ATIGA	2022	2022	0	AT!E2699
ATIGA	2023	2023	0	AT!F2699
ATIGA	2024	2024	0	AT!G2699
ATIGA	2025	2025	0	AT!H2699
ATIGA	2026	2026	0	AT!I2699
ATIGA	2027	2027	0	AT!J2699
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E2737
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F2737
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G2737
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H2737

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I2737
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J2737
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E2741
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F2741
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G2741
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H2741
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I2741
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J2741
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F2741
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H2705
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F2701
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G2701
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H2701
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I2701
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J2701
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K2701
VKFTA	2022	2022	0	VK!E2701
VKFTA	2023	2023	0	VK!F2701
VKFTA	2024	2024	0	VK!G2701
VKFTA	2025	2025	0	VK!H2701
VKFTA	2026	2026	0	VK!I2701
VKFTA	2027	2027	0	VK!J2701
VCFTA	2022	2022	6	VC!D2748
VCFTA	2023	2023	3	VC!E2748
VCFTA	2024	2024	0	VC!F2748
VCFTA	2025	2025	0	VC!G2748

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H2748
VCFTA	2027	2027	0	VC!I2748
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D2745
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E2745
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F2745
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G2745
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H2745
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I2745
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D2753
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E2753
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F2753
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G2753
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H2753
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I2753
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D2724
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E2724
EVFTA	2024	2024	7,5	EV-NK!F2724
EVFTA	2025	2025	5	EV-NK!G2724
EVFTA	2026	2026	2,5	EV-NK!H2724
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I2724
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D2726
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E2726
UKVFTA	2024	2024	7,5	UKV!F2726
UKVFTA	2025	2025	5	UKV!G2726
UKVFTA	2026	2026	2,5	UKV!H2726
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I2726

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	12	CPTPP!D2720
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	8	CPTPP!E2720
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	4	CPTPP!F2720
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G2720
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H2720
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I2720
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J2720
RCEP A	2022	2022	18	RCEPT-A!D2745
RCEP A	2023	2023	16	RCEPT-A!E2745
RCEP A	2024	2024	14	RCEPT-A!F2745
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G2745
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H2745
RCEP A	2027	2027	8	RCEPT-A!I2745
RCEP B	2022	2022	18	B!D2745
RCEP B	2023	2023	16	B!E2745
RCEP B	2024	2024	14	B!F2745
RCEP B	2025	2025	12	B!G2745
RCEP B	2026	2026	10	B!H2745
RCEP B	2027	2027	8	B!I2745
RCEP C	2022	2022	18	C!D2745
RCEP C	2023	2023	16	C!E2745
RCEP C	2024	2024	14	C!F2745
RCEP C	2025	2025	12	C!G2745
RCEP C	2026	2026	10	C!H2745
RCEP C	2027	2027	8	C!I2745
RCEP D	2022	2022	18,2	D!D2745

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	16,4	D!E2745
RCEP D	2024	2024	14,5	D!F2745
RCEP D	2025	2025	12,7	D!G2745
RCEP D	2026	2026	10,9	D!H2745
RCEP D	2027	2027	9,1	D!I2745
RCEP E	2022	2022	18	E!D2748
RCEP E	2023	2023	16	E!E2748
RCEP E	2024	2024	14	E!F2748
RCEP E	2025	2025	12	E!G2748
RCEP E	2026	2026	10	E!H2748
RCEP E	2027	2027	8	E!I2748
RCEP F	2022	2022	18	F!D2745
RCEP F	2023	2023	16	F!E2745
RCEP F	2024	2024	14	F!F2745
RCEP F	2025	2025	12	F!G2745
RCEP F	2026	2026	10	F!H2745
RCEP F	2027	2027	8	F!I2745
VIFTA	2024	2024	18	VI!F2562
VIFTA	2025	2025	16	VI!G2562
VIFTA	2026	2026	14	VI!H2562
VIFTA	2027	2027	12	VI!I2562

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 2202.99 có 6 dòng thuế; dòng 2202.99.40 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Đồ uống có chứa cà phê hoặc đồ uống có hương liệu cà phê.	2202.99.10 Đồ uống chứa sữa tiệt trùng có hương liệu; 2202.99.20 Đồ uống sữa đậu nành; 2202.99.30 Đồ uống từ nước dừa (SEN); 2202.99.50 Đồ uống không có ga khác dùng ngay được không cần pha loãng; 2202.99.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL2: Nước giải khát theo Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) có hàm lượng đường trên 5g/100ml		174/2025/NĐ-CP - PL2	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2202.99.40. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 2202.99.40 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2760), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.